

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐƠN DƯƠNG
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2025/DS-ST**
Ngày: 10-01-2025
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản và mua bán tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐƠN DƯƠNG - TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Luyện Thanh Sơn**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Thuỳ Hương**

2. Ông **Huỳnh Ngọc Thắng.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Vũ Minh Tiến** - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông **Lê Minh Huy** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2024/QĐXXST- DS ngày 16 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Thái Thị Kim H**, sinh năm 1971;

Địa chỉ: tổ dân phố N, thị trấn Th, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Thu B**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: đường X, thị trấn Th, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà H có mặt; bà B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Thái Thị Kim H trình bày:

Do cần tiền để làm thủ tục tách thửa, chuyển mục đích và sang tên diện tích đất do mẹ bà Lê Thị Thu B cho nên bà B đã vay của bà số tiền cụ thể như sau: ngày 26/5/2017 vay số tiền 30.000.000đ; ngày 28/6/2017 vay 20.000.000đ; ngày 08/7/2017 vay 20.000.000đ; ngày 29/7/2017 vay 20.000.000đ; ngày 29/7/2017 vay 10.000.000đ; ngày 21/8/2017 vay 20.000.000đ; ngày 28/9/2017 vay 20.000.000đ. Tổng cộng từ ngày 26/5/2017 đến ngày 28/9/2017, bà B vay của bà 140.00.000đ, những lần vay, bà B đều ghi giấy vay tiền, các lần vay sau bà B ghi vào giấy vay tiền

đầu tiên ngày 26/5/2017. Khoản vay đầu tiên vào ngày 26/5/2017, thoả thuận thời hạn vay 01 năm, còn những lần vay tiếp theo thì không thoả thuận về thời hạn mà bà B nói là bán được đất mẹ cho sẽ trả hoặc sang tên diện tích đất cho bà để trừ nợ, lãi suất là 5%/tháng nhưng thoả thuận miệng chứ không ghi vào giấy vay tiền. Toàn bộ số tiền 140.000.000đ vay nhiều lần trong năm 2017 nêu trên là tiền gốc, không phải chỉ có 70.000.000đ tiền nợ gốc, còn lại 70.000.000đ tiền lãi và tiền mua hàng như bà B trình bày.

Ngày 26/02/2018, bà B có vay của bà số tiền 62.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng, trả vào ngày 26/3/2018, lãi suất 5%/tháng nhưng chỉ thoả thuận miệng, bà là người ghi giấy mượn tiền, bà B ký ghi họ tên vào giấy mượn tiền này. Số tiền 62.000.000đ là tiền gốc, không phải tiền lãi phát sinh của số tiền 140.000.000đ vay nhiều lần và mua hàng năm 2017 như bà B trình bày. Do trước đó bà B còn nợ 140.000.000đ nên có ghi khoản vay 140.000.000đ vào giấy mượn tiền ngày 26/02/2018, tổng cộng bà B nợ là 202.000.000đ. Ngoài ra, cũng trong ngày 26/02/2018, do cần tiền nên bà B có nhờ bà vay giúp số tiền 40.000.000đ của người khác và cho bà B vay lại, khi vay số tiền 40.000.000đ bà Hà có ghi giấy nhận nợ giao cho bà giữ, do đi vay bên ngoài nên thoả thuận lãi suất là 6.000đ/1.000.000đ/ngày, vay không thời hạn. Đến ngày 24/4/2018, bà B đã trả 40.000.000đ tiền gốc, bà có ghi giấy nhận số tiền 40.000.000đ, đồng thời giao cả giấy nhận nợ và giấy trả nợ cho bà B giữ, còn số tiền lãi 14.000.000đ thì bà B không trả nên bà phải trả khoản tiền lãi này cho người bà vay tiền.

Đối với số tiền 140.000.000đ vay từ ngày 26/5/2017 đến ngày 28/9/2017, bà B có trả được 8.000.000đ tiền lãi, khi trả lãi không lập giấy tờ nên bà chỉ nhớ trả ở thời điểm năm 2017, ngoài ra bà không nhận khoản tiền lãi nào của bà B đối với khoản vay 140.000.000đ. Bà B có trả 5.000.000đ bằng hình thức chuyển khoản vào năm 2017, tuy nhiên số tiền 5.000.000đ bà B chuyển trả tiền mua hàng tạp hoá của bà, chứ không phải chuyển trả tiền lãi của khoản vay năm 2017 nhưng cụ thể của mặt hàng nào thì bà không nhớ. Số tiền 62.000.000đ vay ngày 26/02/2018 bà B chưa trả cho bà khoản tiền lãi nào.

Do bà B yêu cầu liệt kê số tiền còn nợ gốc, nợ lãi của khoản vay 140.000.000đ và khoản vay 62.000.000đ để bà B biết số tổng còn nợ để cần trừ với diện tích đất của bà B được mẹ cho vào số nợ nên bà có liệt kê số tiền lãi của khoản vay 140.000.000đ từ tháng 01/2018 đến tháng 11/2018 và khoản vay 62.000.000đ từ ngày 26/02/2018 đến ngày 26/11/2018. Hình thức là tính lãi trên nợ gốc 5%/tháng, sau đó cộng tiền lãi vào nợ gốc để tính lãi tiếp theo. Tính đến tháng 11/2018 của khoản vay 140.000.000đ thì cả gốc và lãi là 239.480.000đ, tính đến ngày 26/11/2018 của khoản vay 62.000.000đ thì cả gốc và lãi là 95.980.000đ. Bà đã chụp giấy tính tiền và gửi cho bà B. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi này bà chưa nhận mà tính để cho bà B biết. Ngoài ra, bà có ghi số tiền 40.000.000đ bà B vay ngày 26/02/2018 và tính số tiền lãi bà đã trả cho người bà vay và ghi trong bảng danh sách này để bà B biết cụ thể là $40.000.000đ \times 6.000đ/1.000.000đ/ngày \times 58 \text{ ngày} = 53.920.000đ$ (tổng cả gốc và lãi). Ngày 24/4/2018 bà B trả 40.000.000đ, còn lại 14.000.000đ (đã làm

tròn) tiền lãi chưa trả nên tính lãi của $14.000.000đ \times 6000đ/1000.000đ/ngày \times 214$ ngày (từ ngày 24/4/2018 đến ngày 24/11/2018) = 17.976.000đ và cộng 14.000.000đ tiền lãi cũ thành 31.976.000đ, do đó bà cũng ghi ra để cho bà B biết chứ bà chưa nhận khoản tiền lãi này của bà B.

Như vậy, bà B còn nợ các khoản như sau: 140.000.000đ vay nhiều lần năm 2017; 62.000.000đ vay ngày 26/02/2018. Ngoài ra, bà B mua hàng tạp hoá của bà còn nợ là 314.000đ. Bà đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bà B không thực hiện. Nay bà yêu cầu tính lãi cụ thể như sau:

- Khoản vay 140.000.000đ: $140.000.000đ \times 19,5\% : 365 \text{ ngày} \times 2.633 \text{ ngày}$ (bà yêu cầu tính lãi bắt đầu từ ngày 28/9/2017 đến ngày 16/12/2024) = 196.933.972đ.

- Khoản vay 62.000.000đ: $62.000.000đ \times 19,5\% : 365 \text{ ngày} \times 2.480 \text{ ngày}$ (từ ngày 26/02/2018 đến ngày 16/12/2024) = 82.145.753đ.

Tổng cộng nợ gốc, nợ lãi và tiền nợ mua hàng là 481.393.725đ (140.000.000đ + 62.000.000đ + 196.933.972đ + 82.145.753đ + 314.000đ). Yêu cầu bà B trả cho bà số tiền trên. Bà xin rút một phần yêu cầu buộc bà B phải trả 14.000.000đ tiền lãi của khoản vay 40.000.000đ ngày 26/02/2018 so với yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Bị đơn bà Lê Thị Thu B trình bày:

Trước đây, bà có vay nhiều lần tiền của bà Thái Thị Kim H, đến ngày 26/5/2017 thì tổng cộng là 30.000.000đ nên bà có viết giấy vay tiền giao cho bà H giữ, thời hạn vay là 01 năm, lãi suất là 6.000đ/1.000.000đ/ngày, lãi suất thoả thuận miệng, chứ không ghi trong giấy. Sau đó, bà có vay thêm 10.000.000đ nhưng không lập giấy tờ và tiền lãi của số tiền 30.000.000đ và tiền hàng bà mua của bà H nên tổng cộng thành tiền là 20.000.000đ, do đó ngày 28/6/2017 bà có ghi giấy nợ bà H 20.000.000đ, tổng cộng là 50.000.000đ. Ngày 08/7/2017, bà có ghi giấy vay thêm 20.000.000đ nhưng số tiền 20.000.000đ là tiền lãi của số tiền 50.000.000đ trước đó cộng tiền hàng bà mua còn nợ. Ngày 29/7/2017, bà có ghi giấy vay thêm 20.000.000đ nhưng số tiền này là tiền lãi của số tiền vay trước đó, không có tiền hàng. Bà thừa nhận trong ngày 29/7/2017, bà có vay thêm 10.000.000đ nên đến ngày 29/7/2017 cả tiền gốc, tiền lãi, tiền hàng là 100.000.000đ. Ngày 21/8/2017, bà ghi giấy vay thêm 20.000.000đ nhưng số tiền này cũng là tiền lãi phát sinh của các số tiền vay và lãi trước đó. Ngày 28/9/2017, bà vay thêm 20.000.000đ nên tổng cộng đến ngày 28/9/2017 số tiền gốc, lãi và tiền hàng là 140.000.000đ, trong đó có 70.000.000đ tiền gốc, còn lại là 70.000.000đ tiền lãi phát sinh và tiền hàng nhưng bà không nhớ và không biết là bao nhiêu tiền lãi, bao nhiêu tiền hàng do không ghi cụ thể nên không có chứng cứ để chứng minh đối với số tiền nêu trên. Bà thừa nhận các chữ ký, chữ viết trong các lần viết giấy từ ngày 26/5/2017 đến ngày 28/9/2017 là chữ ký, chữ viết của bà.

Đối với khoản vay 62.000.000đ trong giấy mượn tiền ngày 26/02/2018 thì bà không vay số tiền này của bà H mà là phát sinh lãi của số tiền nợ 140.000.000đ năm 2017. Sau đó, bà H cộng chung hai khoản nên thành tổng số tiền là 202.000.000đ, giấy mượn tiền bà H viết và bảo bà ký nên bà có ký vào giấy mượn tiền này. Bà thừa nhận chữ ký, chữ viết Lê Thị Thu B phía dưới mục người mượn tiền trong giấy mượn

tiền ngày 26/02/2018 là chữ ký, chữ viết của bà. Đối với số tiền 40.000.000đ vay ngày 26/02/2018 thì khoản tiền này bà không vay của bà H.

Ngày 22/4/2018, bà có trả cho bà H 40.000.000đ trong số nợ 140.000.000đ. Khi trả thì bà có ghi giấy và bà H có xác nhận đã nhận 40.000.000đ và giao giấy trả tiền này cho bà giữ. Ngoài ra, bà có trả cho bà H 8.000.000đ tiền lãi và 5.000.000đ bà trả theo hình thức chuyển khoản. Số tiền 5.000.000đ bà trả lãi chứ không phải trả tiền mua hàng như bà H trình bày.

Bà H có liệt kê số tiền lãi và gốc của số tiền 140.000.000đ từ tháng 01/2018 đến tháng 11/2018 thành tiền là 239.480.000đ, số tiền lãi và tiền gốc của số tiền 62.000.000đ từ ngày 26/02/2018 đến ngày 26/11/2018 là 95.980.000đ thì bà thừa nhận đây là bà H mới liệt kê số tiền lãi, chứ thực tế bà chưa trả lãi cho bà H các khoản tiền này. Ngoài ra, bà H có giao cho bà bảng liệt kê số tiền 40.000.000đ liệt kê tính lãi số đã trả và còn lại là 24.768.000đ thì bà không vay khoản vay 40.000.000đ nên không biết bà H liệt kê tính số tiền này như thế nào trong giấy. Vì giấy này là do bà H tự ghi.

Bà thừa nhận vay của bà H 70.000.000đ nợ gốc, tiền lãi phát sinh và tiền mua hàng là 70.000.000đ, tổng cộng là 140.000.000đ. Ngày 22/4/2018, bà đã trả 40.000.000đ nên còn nợ 100.000.000đ và bà thừa nhận còn nợ bà H 314.000đ tiền mua hàng tạp hoá. Bà đồng ý trả tiền lãi cho bà H như sau: $100.000.000đ \times 9\% : 12 \text{ tháng} \times 75 \text{ tháng}$ (từ ngày 22/4/2018 đến ngày 22/7/2024) = 56.250.000đ, trừ 13.000.000đ tiền lãi bà đã trả = 43.250.000đ. Tổng cộng bà đồng ý trả cho bà H 143.564.000đ (trong đó 100.000.000đ tiền vay và tiền mua hàng năm 2017, 43.250.000đ tiền lãi, 314.000đ tiền mua hàng). Ngoài ra, bà không có ý kiến nào khác.

Bị đơn Lê Thị Thu B có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà H yêu cầu bị đơn bà B phải trả các khoản như sau: 140.000.000đ vay nhiều lần năm 2017; 62.000.000đ vay ngày 26/02/2018; 314.000đ tiền mua hàng tạp hoá và yêu cầu tính lãi cụ thể như sau:

- Khoản vay 140.000.000đ: $140.000.000đ \times 19,5\% : 365 \text{ ngày} \times 2.658 \text{ ngày}$ (yêu cầu tính lãi bắt đầu từ ngày 28/9/2017 đến ngày 10/01/2025) = 198.803.835đ.

- Khoản vay 62.000.000đ: $62.000.000đ \times 19,5\% : 365 \text{ ngày} \times 2.510 \text{ ngày}$ (từ ngày 26/02/2018 đến ngày 10/01/2025) = 83.139.452đ.

Tổng cộng nợ gốc, nợ lãi và tiền nợ mua hàng là 484.257.287đ. Bà xin rút một phần yêu cầu buộc bà B phải trả 14.000.000đ tiền lãi của khoản vay 40.000.000đ ngày 26/02/2018 so với yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, việc chấp hành pháp luật của đương sự kể

từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị Kim H về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*” đối với bị đơn bà Lê Thị Thu B.

Buộc bà Lê Thị Thu B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Thái Thị Kim H số tiền 266.014.314đ (*Hai trăm sáu mươi sáu triệu không trăm mười bốn nghìn ba trăm mười bốn đồng*).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị Kim H buộc bị đơn bà Lê Thị Thu B phải trả số tiền 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*).

Về án phí: Bà Thái Thị Kim H, bà Lê Thị Thu B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Thái Thị Kim H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Thu B phải trả số tiền 484.257.287đ, trong đó 483.943.287đ tiền nợ gốc, nợ lãi của khoản tiền vay, 314.000đ tiền mua hàng tạp hoá. Bị đơn bà Hà chỉ đồng ý trả 143.564.000đ tiền nợ gốc, nợ lãi và tiền mua hàng tạp hoá. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*”. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại: đường X, thị trấn Th, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đơn Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự:

Bị đơn bà B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà B theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Nguyên đơn bà H cho rằng từ ngày 26/5/2017 đến ngày 28/9/2017 có cho bà B vay 07 lần tiền tổng cộng 140.000.000đ, những lần vay, bà B đều ghi giấy vay tiền, các lần vay sau bà B ghi vào giấy vay tiền đầu tiên ngày 26/5/2017. Ngày 26/02/2018, có cho bà B vay 62.000.000đ, thời hạn vay 01 tháng. Do trước đó bà B còn nợ 140.000.000đ nên ghi khoản vay 140.000.000đ vào trong giấy mượn tiền ngày 26/02/2018, bà là người viết giấy, bà B ký ghi họ tên của mình vào giấy mượn tiền này. Lãi suất của các khoản vay là 5%/tháng nhưng chỉ thoả thuận miệng, không ghi vào giấy vay tiền. Ngoài ra, cũng trong ngày 26/02/2018, do cần tiền nên bà B có nhờ bà H vay số tiền 40.000.000đ của người khác và cho bà B vay lại, khi vay số

tiền 40.000.000đ bà B có ghi giấy nhận nợ giao cho bà H giữ, do đi vay bên ngoài nên thoả thuận lãi suất là 6.000đ/1.000.000đ/ngày, vay không thời hạn. Đến ngày 24/4/2018, bà B đã trả 40.000.000đ tiền gốc, bà có ghi giấy nhận số tiền 40.000.000đ, đồng thời giao cả giấy nhận nợ và giấy trả nợ cho bà B giữ, còn số tiền lãi 14.000.000đ thì bà B không trả. Ngoài ra, bà B còn nợ 314.000đ tiền mua hàng tạp hoá. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện thì bà H giao nộp cho Tòa án bản chính giấy vay tiền ngày 26/5/2017 và giấy mượn tiền ngày 26/02/2018. Bị đơn bà B cho rằng có vay nhiều lần tiền của bà H, đến ngày 26/5/2017 thì tổng cộng là 30.000.000đ nên có viết giấy vay tiền giao cho bà H giữ, thời hạn vay 01 năm, lãi suất là 6.000đ/1.000.000đ/ngày (18%/tháng), lãi suất thoả thuận miệng, chứ không ghi trong giấy. Sau đó, bà có vay thêm 10.000.000đ, khi vay không lập giấy tờ và tiền lãi của số tiền 30.000.000đ, tiền hàng bà mua của bà H nên tổng cộng thành tiền là 20.000.000đ, do đó ngày 28/6/2017 bà có ghi giấy nợ bà H 20.000.000đ, tổng cộng là 50.000.000đ. Ngày 08/7/2017, bà có ghi giấy vay thêm 20.000.000đ nhưng số tiền 20.000.000đ là tiền lãi của số tiền 50.000.000đ trước đó cộng tiền hàng bà mua còn nợ. Ngày 29/7/2017, bà có ghi giấy vay thêm 20.000.000đ nhưng số tiền này là tiền lãi của số tiền trước đó, không có tiền hàng. Bà thừa nhận trong ngày 29/7/2017, có vay thêm 10.000.000đ nên đến ngày 29/7/2017 cả tiền gốc, tiền lãi, tiền hàng là 100.000.000đ. Ngày 21/8/2017, bà ghi giấy vay thêm 20.000.000đ nhưng số tiền này cũng là tiền lãi phát sinh của các số tiền vay và lãi trước đó. Ngày 28/9/2017, bà vay thêm 20.000.000đ nên tổng cộng đến ngày 28/9/2017 số tiền gốc, lãi và tiền hàng là 140.000.000đ, trong đó có 70.000.000đ tiền gốc, còn lại là 70.000.000đ tiền lãi phát sinh và tiền hàng. Đối với khoản vay 62.000.000đ trong giấy mượn tiền ngày 26/02/2018 thì bà không vay số tiền này mà là phát sinh lãi của số tiền nợ 140.000.000đ năm 2017. Đối với số tiền 40.000.000đ vay ngày 26/02/2018 thì khoản tiền này bà không vay của bà H.

[2.2] Xem xét số tiền nợ 140.000.000đ thì thấy: trong giấy vay tiền thể hiện từ ngày 26/5/2017 đến ngày 28/9/2017 bà B có 07 lần vay của bà H tổng cộng số tiền 140.000.000đ, mỗi lần vay sau bà B đều ghi rõ số tiền vay thêm vào trong giấy vay đầu tiên ngày 26/5/2017. Bà B cho rằng trong số tiền 140.000.000đ thì chỉ có 70.000.000đ nợ gốc, còn lại 70.000.000đ tiền lãi phát sinh và tiền mua hàng. Tuy nhiên, trong giấy vay tiền đều thể hiện rõ là khoản tiền vay, không có nội dung nào thể hiện tiền lãi hoặc tiền mua hàng như bà B trình bày. Mặt khác, chính bà B cũng không nhớ, không biết trong số tiền 70.000.000đ có là bao nhiêu tiền lãi, bao nhiêu tiền hàng, trong khi đó bà H không thừa nhận 70.000.000đ là tiền lãi phát sinh và tiền mua hàng còn nợ mà số tiền 140.000.000đ là nợ gốc. Tại biên bản lấy lời khai đối chất ngày 22/7/2024 (bút lục 39), bà B thừa nhận các chữ ký, chữ viết trong các lần viết giấy vay tiền từ ngày 26/5/2017 đến ngày 28/9/2017 là chữ ký, chữ viết của bà. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền 140.000.000đ là khoản tiền gốc mà bà B đã vay của bà H.

[2.3] Xem xét số tiền 62.000.000đ trong giấy mượn tiền ngày 26/02/2018 thì thấy: Bà B cho rằng số tiền 62.000.000đ không vay của bà H mà là số tiền lãi phát

sinh từ số tiền 140.000.000đ nợ bà H năm 2017. Tuy nhiên, đến ngày 28/9/2017, bà B còn nợ bà H 140.000.000đ, nếu tính từ ngày 28/9/2017 đến ngày 26/02/2018 là 5 tháng, với mức lãi suất 18%/tháng như bà B trình bày thì số tiền lãi là 126.000.000đ, hoặc mức lãi suất 5%/tháng như bà H trình bày thì số tiền lãi là 35.000.000đ, không trùng khớp với số tiền 62.000.000đ trong giấy vay tiền ngày 26/02/2018. Bà H không thừa nhận đây là số tiền lãi phát sinh mà là số tiền gốc cho bà B vay. Tại biên bản lấy lời khai đối chất ngày 22/7/2024 (bút lục 39), bà B thừa nhận chữ ký, chữ viết Lê Thị Thu B phía dưới mục người mượn tiền trong giấy mượn tiền ngày 26/02/2018 là chữ ký, chữ viết của bà. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền 62.000.000đ là khoản tiền gốc mà bà B đã vay của bà H, không phải là khoản tiền lãi phát sinh của số tiền 140.000.000đ vay năm 2017.

[2.4] Xem xét số tiền 40.000.000đ vay ngày 26.02.2018 thì thấy: Bà H cho rằng trong ngày 26/02/2018, do cần tiền nên bà B có nhờ bà H vay số tiền 40.000.000đ của người khác và cho bà B vay lại, khi vay số tiền 40.000.000đ bà B có ghi giấy nhận nợ giao cho bà H giữ. Đến ngày 24/4/2018, bà B đã trả 40.000.000đ tiền gốc, bà có ghi giấy nhận số tiền 40.000.000đ, đồng thời giao cả giấy nhận nợ và giấy trả nợ cho bà B giữ. Còn bà B thì cho rằng không vay khoản tiền 40.000.000đ của bà H. Số tiền 40.000.000đ bà trả cho bà H là trả vào khoản tiền nợ 140.000.000đ năm 2017. Bà H không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh số tiền 40.000.000đ cho bà B vay vào ngày 26/02/2018, trong khi đó bà B không thừa nhận vay số tiền này của bà H. Bà H thừa nhận, ngày 24/4/2018 đã nhận số tiền 40.000.000đ từ bà B. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà B không vay số tiền 40.000.000đ vào ngày 26/02/2018. Số tiền 40.000.000đ bà B trả cho bà H vào ngày 24/4/2018 là trả vào khoản tiền vay 140.000.000đ năm 2017.

[2.5] Đối với số tiền 314.000đ bà B mua hàng tạp hoá của bà H còn nợ, bà B xác nhận số tiền này chưa thanh toán cho bà H.

[2.6] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà H yêu cầu bị đơn bà B phải trả 198.803.835đ tiền lãi của khoản vay 140.000.000đ; 83.139.452đ tiền lãi của khoản vay 62.000.000đ thì thấy: Số tiền 140.000.000đ vay nhiều lần năm 2017, số tiền 62.000.000đ vay ngày 26/02/2018 thì bà H cho rằng mức lãi suất 5%/tháng, còn bà B cho rằng mức lãi suất bà H cho bà vay là 6.000đ/1.000.000đ/ngày (18%/tháng). Cả bà H, bà B đều thừa nhận mức lãi suất các bên chỉ thoả thuận miệng, không ghi vào giấy vay tiền. Bà B không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bà H cho bà B vay số tiền 140.000.000đ cũng như số tiền 62.000.000đ với mức lãi suất 18%/tháng. Như vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà H cho bà B vay tiền là vay có lãi nhưng các bên có tranh chấp về mức lãi suất. Tại Điều 468 Bộ luật Dân sự về lãi suất quy định: *1. Lãi suất vay do các bên thoả thuận. Trường hợp các bên có thoả thuận về lãi suất thì lãi suất theo thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay... 2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ.* Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ mức lãi suất 10%/năm để giải quyết về lãi suất. Như đã nhận định ở

trên, số tiền 140.000.000đ bà H cho bà B vay nhiều lần năm 2017, bà H chỉ yêu cầu tính lãi bắt đầu từ ngày 28/9/2017, ngày 24/4/2018, bà B đã trả được 40.000.000đ, còn nợ lại 100.000.000đ. Đối chiếu với quy định nêu trên thì khoản tiền lãi được tính như sau:

Khoản vay 140.000.000đ: $140.000.000đ \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 207 \text{ ngày (từ ngày 28/9/2017 đến ngày 23/4/2018)} = 7.939.726đ$. $100.000.000đ \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 2.451 \text{ ngày (từ ngày 24/4/2018 đến ngày 10/01/2025)} = 67.150.684đ$.

Khoản vay 62.000.000đ: $62.000.000đ \times 10\% : 365 \text{ ngày} \times 2.510 \text{ ngày (từ ngày 26/02/2018 đến ngày 10/01/2025)} = 42.635.616đ$.

Bà H thừa nhận bà B có trả được 8.000.000đ tiền lãi cho khoản vay 140.000.000đ năm 2017. Ngoài ra, bà B có trả được 5.000.000đ vào năm 2017 bằng hình thức chuyển khoản nhưng đây là số tiền bà B trả tiền mua hàng tạp hoá. Còn bà B thì cho rằng 8000.000đ trả bằng tiền mặt và 5.000.000đ trả bằng hình thức chuyển khoản là trả lãi cho bà H, số tiền 5.000.000đ không phải trả tiền mua hàng tạp hoá. Bà H không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh số tiền 5.000.000đ bà B trả tiền mua hàng tạp hoá. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định bà B đã trả cho bà H 13.000.000đ tiền lãi của số tiền 140.000.000đ vay năm 2017. Như vậy, số tiền lãi bà B còn phải trả cho bà H là 104.726.026đ ($7.939.726đ + 67.150.684đ + 42.635.616đ - 13.000.000đ$).

[2.7] Như vậy, tổng cộng số tiền vay, tiền mua hàng tạp hoá bà B còn nợ bà H là 267.040.026đ, trong đó nợ vay 266.726.026đ ($100.000.000đ$ nợ gốc vay nhiều lần năm 2017 + $62.000.000đ$ nợ gốc vay ngày 26/02/2018 + $104.726.026đ$ nợ lãi), $314.000đ$ nợ tiền mua hàng tạp hoá và chưa thực hiện việc thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả tiền.

[2.8] Đối với việc bà H cho rằng bà liệt kê số tiền nợ gốc, nợ lãi của khoản vay 140.000.000đ từ tháng 01/2018 đến tháng 11/2018 và khoản vay 62.000.000đ từ ngày 26/02/2018 đến ngày 26/11/2018. Hình thức là tính lãi trên nợ gốc 5%/tháng, sau đó cộng tiền lãi vào nợ gốc để tính lãi tiếp theo. Tính đến tháng 11/2018 của khoản vay 140.000.000đ thì cả gốc và lãi là 239.480.000đ, tính đến ngày 26/11/2018 của khoản vay 62.000.000đ thì cả gốc và lãi là 95.980.000đ. Sau đó, bà H chụp giấy tính tiền và gửi cho bà B. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi này bà H chưa nhận mà tính để cho bà B biết. Bị đơn bà B thừa nhận bà H mới liệt kê số tiền lãi, chứ thực tế bà chưa trả lãi cho bà H các khoản tiền này. Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền lãi mà bà H liệt kê nêu trên không liên quan đến số tiền lãi 13.000.000đ thực tế bà B đã trả cho bà H. Đối với việc bà H liệt kê ngày vay 26/02/2018, ngày trả nợ 24/4/2018 và tính lãi của số tiền 40.000.000đ thì bà B không vay số tiền này của bà H như nhận định nêu trên. Việc bà H liệt kê số tiền đã trả, số tiền lãi phát sinh trong giấy và chụp gửi cho bà B là bà H tự ghi. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định số tiền 40.000.000đ bà H liệt kê ngày vay, ngày trả nợ và tính lãi không liên quan đến số tiền 40.000.000đ bà B trả cho bà H vào ngày 24/4/2018.

[2.9] Trong đơn khởi kiện ngày 05/6/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/6/2024, bà H yêu cầu bà B phải trả 490.000.000đ còn nợ. Quá trình giải quyết vụ án, bà H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà B phải trả số tiền 14.000.000đ. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà H yêu cầu bà B phải trả số tiền 14.000.000đ.

[2.10] Từ những phân tích, đánh giá, nhận định nêu trên. Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ và quá trình tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà B có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn bà H số tiền 267.040.026đ (trong đó 266.726.026đ tiền vay, 314.000đ tiền mua hàng tạp hoá). Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà H yêu cầu bị đơn bà B phải trả số tiền 217.217.261đ (484.257.287đ - 267.040.026đ) là phù hợp với quy định tại các Điều 280, 430, 440, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H được chấp nhận một phần nên bà H phải chịu 10.860.863đ (217.217.261đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bị đơn bà B phải chịu 13.352.000đ (267.040.026đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, khoản 1 Điều 39 và các Điều 146, 147, 207, 220, 227, 228, 244, 262, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 280, 430, 440, 463, 466, 468, 469, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Căn cứ Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự;
- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị Kim H về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và mua bán tài sản*” đối với bị đơn bà Lê Thị Thu B.

Buộc bà Lê Thị Thu B có nghĩa vụ thanh toán cho bà Thái Thị Kim H số tiền 267.040.026đ (*Hai trăm sáu mươi bảy triệu không trăm bốn mươi nghìn không trăm hai mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị Kim H yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Thu B phải trả số tiền 217.217.261đ (Hai trăm mười bảy triệu hai trăm mười bảy nghìn hai trăm sáu mươi một đồng).

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Thị Kim H yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Thu B phải trả số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng).

4. Về án phí: Buộc bà Lê Thị Thu B phải chịu 13.352.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà Thái Thị Kim H phải chịu 10.860.863đ tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 11.800.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002549 ngày 24/6/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Đơn Dương, hoàn trả cho bà Thái Thị Kim H 939.137đ tiền tạm ứng án phí còn thừa.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Đơn Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Luyện Thanh Sơn